Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Máy Xanh

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026

Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Máy Xanh

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ	3 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 - 48

Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Máy Xanh

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Máy Xanh ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0303217354, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 2 tháng 1 năm 2007, và do Sở Tài Chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp điều chỉnh gần nhất lần thứ 34 ngày 8 tháng 7 năm 2026.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã chứng khoán là DMX, theo Quyết định số 618/QĐ-SGDHCM ngày 27 tháng 7 năm 2026 và Thông báo 1632/TB-SGDHCM ngày 29 tháng 7 năm 2026 của HOSE.

Hoạt động chính trong kỳ của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") là mua bán, bảo hành và sửa chữa thiết bị tin học, điện thoại, linh kiện và phụ kiện điện thoại, máy ảnh, camera, thiết bị kỹ thuật số, thiết bị điện tử, điện gia dụng và các phụ kiện liên quan với thương hiệu là Điện Máy Xanh và cung cấp dịch vụ lắp đặt, sửa chữa và bảo hành với thương hiệu Thợ Điện Máy Xanh.

Công ty có trụ sở chính tại Số 128, Đường Trần Quang Khải, Phường Tân Định, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và văn phòng hoạt động tại Lô T2 - 1.2, Đường D1, Khu Công Nghệ Cao, Phường Tăng Nhơn Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Đức Tài	Chủ tịch	
Ông Vũ Đăng Linh	Phó Chủ tịch	
Ông Đoàn Văn Hiếu Em	Thành viên	
Ông Robert Alan Willett	Thành viên	
Ông Đỗ Tuấn Anh	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 1 năm 2026
Ông Võ Hà Trung Tín	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 1 năm 2026

ỦY BAN KIỂM TOÁN

Thành viên Ủy ban kiểm toán trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đỗ Tuấn Anh	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 1 năm 2026
Ông Võ Hà Trung Tín	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 1 năm 2026

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đoàn Văn Hiếu Em	Tổng Giám đốc
Bà Võ Thị Phương Thảo	Kế toán trưởng

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này là Ông Đoàn Văn Hiếu Em.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Máy Xanh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Máy Xanh ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con (sau đây được gọi chung là "Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này. Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 9 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Ngày 28 tháng 10 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0303217354-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ĐIỆN MÁY XANH
P. TÂN ĐỊNH - TP. HỒ CHÍ MINH

Đoàn Văn Hiếu Em

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**70.743.596.622.242**	**53.565.566.103.895**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	***110***	***4***	***5.359.013.211.593***	***3.578.154.917.657***
1. Tiền	111		5.359.013.211.593	3.558.154.917.657
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	20.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	***120***		***32.769.906.535.577***	***25.246.515.124.040***
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	5	32.769.906.535.577	25.246.515.124.040
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	***130***		***2.724.134.483.001***	***1.432.564.888.990***
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	396.249.389.113	394.564.407.242
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	41.172.160.371	40.298.376.105
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	8	2.286.712.933.517	997.702.105.643
IV. Hàng tồn kho	***140***	***9***	***29.349.904.618.784***	***22.759.101.620.225***
1. Hàng tồn kho	141		30.125.718.201.187	23.368.695.775.234
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(775.813.582.403)	(609.594.155.009)
V. Tài sản ngắn hạn khác	***160***		***540.637.773.287***	***549.229.552.983***
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	10	302.187.480.999	340.599.769.383
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162	18	238.450.292.288	208.629.783.600

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**3.544.104.220.485**	**3.350.671.762.515**
I. Phải thu dài hạn	***210***		***262.708.219.357***	***238.775.502.397***
1. Phải thu dài hạn khác	215	11	262.708.219.357	238.775.502.397
II. Tài sản cố định	***220***		***670.854.838.399***	***840.472.791.325***
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	644.855.959.899	814.473.912.825
Nguyên giá	222		9.538.982.159.502	9.454.539.360.453
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8.894.126.199.603)	(8.640.065.447.628)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	25.998.878.500	25.998.878.500
Nguyên giá	228		36.771.076.200	36.771.076.200
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(10.772.197.700)	(10.772.197.700)
III. Tài sản dở dang dài hạn	***250***		***18.485.996.610***	***54.108.981.914***
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	14	18.485.996.610	54.108.981.914
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	***260***		***1.830.038.506.994***	***1.771.159.064.528***
1. Đầu tư vào công ty liên doanh	262	15	530.536.106.994	371.159.064.528
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265	5	1.299.502.400.000	1.400.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	***270***		***762.016.659.125***	***446.155.422.351***
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	10	4.669.030.214	12.420.343.336
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	31.3	757.347.628.911	433.735.079.015
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100+200)	**280**		**74.287.700.842.727**	**56.916.237.866.410**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**40.695.350.509.928**	**39.115.666.255.903**
I. Nợ ngắn hạn	***310***		***40.256.511.405.054***	***38.726.777.565.799***
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	11.578.501.410.187	9.701.594.456.166
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	369.920.918.184	210.360.563.142
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	18	1.040.965.430.827	811.242.325.898
4. Phải trả người lao động	315		166.428.605.001	190.067.856.206
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	19	3.806.511.058.711	3.304.053.527.878
6. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	20	286.738.916.424	148.048.028.340
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	21	1.169.868.860.481	842.798.429.389
8. Vay ngắn hạn	321	22	21.722.445.840.700	23.429.114.317.650
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		115.130.364.539	89.498.061.130
II. Nợ dài hạn	***330***		***438.839.104.874***	***388.888.690.104***
1. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337	20	438.839.104.874	388.888.690.104
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**23.1**	**33.592.350.332.799**	**17.800.571.610.507**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		12.677.220.000.000	11.012.835.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*12.677.220.000.000*	*11.012.835.000.000*
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		11.497.490.296.000	-
3. Vốn góp khác của chủ sở hữu	414		1.073.331.174.380	1.073.331.174.380
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		8.344.308.862.419	5.714.405.436.127
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước	*420a*		*643.517.436.127*	*4.612.620.204.399*
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	*420b*		*7.700.791.426.292*	*1.101.785.231.728*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**74.287.700.842.727**	**56.916.237.866.410**

Phê duyệt, ngày 28 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP KIỂM KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
Võ Thị Phương Thảo	Đoàn Văn Hiếu Em

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026

VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24.1	34.461.398.924.971	28.296.447.273.267	100.265.749.956.354	79.957.803.008.112
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24.1	281.465.480.405	238.836.479.673	806.237.533.518	660.983.559.576
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	24.1	34.179.933.444.566	28.057.610.793.594	99.459.512.422.836	79.296.819.448.536
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	25, 30	27.198.707.815.201	23.367.522.781.242	79.330.884.181.781	65.523.098.686.778
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		6.981.225.629.365	4.690.088.012.352	20.128.628.241.055	13.773.720.761.758
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	24.2	729.523.334.316	456.502.496.397	1.826.535.906.583	1.350.348.027.644
7. Chi phí tài chính	23	26	350.280.812.039	247.770.400.054	1.019.752.245.271	677.520.125.196
- *Trong đó: Chi phí đi vay*	*24*		*346.903.727.061*	*247.121.006.002*	*1.013.265.354.217*	*675.125.113.695*
8. Chi phí bán hàng	25	27, 30	3.037.236.851.789	2.289.663.178.521	8.212.008.623.218	6.715.671.667.235
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28, 30	803.805.594.436	868.445.909.539	3.145.875.079.668	2.475.486.782.723
10. Phần lãi trong công ty liên doanh	27	15	9.325.244.126	4.176.701.355	36.986.685.211	18.428.106.429
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 22 - (23 + 25 + 26) + 27}	30		3.528.750.949.543	1.744.887.721.990	9.614.514.884.692	5.273.818.320.677
12. Thu nhập khác	31	29	9.621.367.237	4.961.547.495	21.692.160.532	16.139.377.931
13. Chi phí khác	32	29	7.141.394.526	7.456.160.195	11.253.811.688	11.238.727.858
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	29	2.479.972.711	(2.494.612.700)	10.438.348.844	4.900.650.073

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026

VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3.531.230.922.254	1.742.393.109.290	9.624.953.233.536	5.278.718.970.750
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31.1	742.763.331.200	454.236.228.005	2.247.774.357.140	1.178.420.950.598
17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	52	31.3	(36.141.025.428)	(91.715.726.236)	(323.612.549.896)	(97.956.279.888)
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		2.824.608.616.482	1.379.872.607.521	7.700.791.426.292	4.198.254.300.040
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		2.824.608.616.482	1.379.872.607.521	7.700.791.426.292	4.198.254.300.040
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	2.254	1.265	6.682	3.850
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	33	2.254	1.265	6.682	3.850

Phê duyệt, ngày 28 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP KIÊM KẾ TOÁN TRƯỞNG

Võ Thị Phương Thảo

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

M.S.D.N: 0305217554 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ĐIỆN MÁY XANH P. TÂN ĐỊNH - TP. HỒ CHÍ MINH

Đoàn Văn Hiếu Em

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026

VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**01**		**9.624.953.233.536**	**5.278.718.970.750**
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình	02	12, 13	377.665.929.948	596.285.199.295
- Các khoản dự phòng	03		191.851.730.803	128.634.438.436
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(252.551.329)	(253.562.047)
- Lãi từ hoạt động đầu tư tài chính	05		(1.718.137.576.206)	(1.247.233.776.118)
- Chi phí đi vay	06	26	1.013.265.354.217	675.125.113.695
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**9.489.346.120.969**	**5.431.276.384.011**
- Tăng các khoản phải thu	09		(1.345.210.437.694)	(1.787.142.895.656)
- Tăng hàng tồn kho	10		(6.757.022.425.953)	(2.425.971.868.222)
- Tăng các khoản phải trả	11		3.062.601.350.266	5.598.412.163.235
- Giảm chi phí chờ phân bổ	12		46.163.601.506	15.039.849.176
- Chi phí đi vay đã trả	14		(990.486.843.379)	(607.452.892.374)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	18	(2.040.328.511.069)	(1.277.148.937.407)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**1.465.062.854.646**	**4.947.011.802.763**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(226.782.491.674)	(49.510.463.307)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		19.362.060.657	3.455.826.669
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(32.300.530.299.756)	(23.457.640.335.260)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		25.145.888.055.939	20.735.389.473.552
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(122.390.357.255)	(104.772.187.500)
6. Tiền thu lãi cho vay	27		1.415.677.101.000	528.654.084.641
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(6.068.775.931.089)**	**(2.344.423.601.205)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026

VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		13.161.875.296.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	22	76.039.791.714.681	59.223.021.544.162
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	22	(77.746.460.191.631)	(56.855.746.562.042)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	23.4	(5.070.888.000.000)	(4.000.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**6.384.318.819.050**	**(1.632.725.017.880)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**1.780.605.742.607**	**969.863.183.678**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**3.578.154.917.657**	**3.780.128.276.727**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		252.551.329	253.562.047
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**4**	**5.359.013.211.593**	**4.750.245.022.452**

Phê duyệt, ngày 28 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP KIÊM KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
Võ Thị Phương Thảo	Đoàn Văn Hiếu Em

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Máy Xanh ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0303217354, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 2 tháng 1 năm 2007, và do Sở Tài Chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp điều chỉnh gần nhất lần thứ 34 ngày 8 tháng 7 năm 2026.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã chứng khoán là DMX, theo Quyết định số 618/QĐ-SGDHCM ngày 27 tháng 7 năm 2026 và Thông báo 1632/TB-SGDHCM ngày 29 tháng 7 năm 2026 của HOSE.

Hoạt động chính trong kỳ của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") là mua bán, bảo hành và sửa chữa thiết bị tin học, điện thoại, linh kiện và phụ kiện điện thoại, máy ảnh, camera, thiết bị kỹ thuật số, thiết bị điện tử, điện gia dụng và các phụ kiện liên quan với thương hiệu là Điện Máy Xanh và cung cấp dịch vụ lắp đặt, sửa chữa và bảo hành với thương hiệu Thợ Điện Máy Xanh.

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Số 128, Đường Trần Quang Khải, Phường Tân Định, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và văn phòng hoạt động tại Lô T2 - 1.2, Đường D1, Khu Công Nghệ Cao, Phường Tăng Nhơn Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 là 34.052 (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 32.157).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, Công ty có một (1) công ty con trực tiếp như sau:

Tên công ty	*Địa chỉ*	*Hoạt động chính*	*Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết (%)*	
			Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Công ty Cổ phần Thợ Điện Máy Xanh	Thành phố Hồ Chí Minh. Việt Nam	Dịch vụ lắp đặt, bảo trì	99,99	99,99

Ngoài ra, Nhóm Công ty có 1 công ty liên doanh như được trình bày tại Thuyết minh số 15.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") tuân thủ và phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ báo cáo*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026.

2.4 *Đơn vị tiền tệ kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán.

Số dư các tài khoản trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 *Cơ sở hợp nhất* (tiếp theo)

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. *Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh*

Các chính sách kế toán của Nhóm Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán phát sinh từ việc áp dụng lần đầu Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99") và Thông tư số 43/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung Thông tư 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất ("Thông tư 43").

3.1.1 *Thay đổi chính sách kế toán do áp dụng quy định kế toán mới: Thông tư số 99*

Vào ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 99 thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và một số quy định khác có liên quan. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Nhóm Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 99 và có ảnh hưởng tới Nhóm Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 99 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Nhóm Công ty cũng đã trình bày lại dữ liệu tương ứng đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 99, như được trình bày tại Thuyết minh số 36.

3.1.2 *Thay đổi chính sách kế toán do áp dụng quy định kế toán mới theo Thông tư 43*

Ngày 20 tháng 4 năm 2026, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 43 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, và có hiệu lực áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Nhóm Công ty áp dụng các thay đổi về kế toán theo quy định tại Thông tư 43 trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 43 và Chế độ kế toán Việt Nam không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này.

3.2 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền và không bị hạn chế sử dụng.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty xác định số lượng và tính giá trị hàng xuất kho theo từng lần phát sinh. Giá trị hàng tồn kho được xác định như sau:

Điện thoại di động, máy tính bảng và máy tính xách tay	- giá vốn thực tế theo phương pháp thực tế đích danh
Thiết bị điện tử	- giá vốn thực tế theo phương pháp thực tế đích danh
Phụ kiện	- giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền
Thiết bị gia dụng	- giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền
Khác	- giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là khoản dự tính trước phần giá trị bị giảm xuống (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v...) thấp hơn giá trị đã ghi sổ kế toán của hàng tồn kho và nhằm bù đắp các khoản thiệt hại thực tế xảy ra do hàng hóa tồn kho bị giảm giá. Nhóm công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho khi có bằng chứng cho thấy giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn so với giá gốc của hàng tồn kho.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình bao gồm những tài sản có hình thái vật chất do doanh nghiệp nắm giữ để sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản đó có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Nhóm Công ty.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Đối với các trường hợp cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động, thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Nhóm Công ty.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

3.8 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	4 - 5 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	2 - 4 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn không cần trích khấu hao.

TSCĐ hữu hình được bắt đầu trích khấu hao ngay khi tài sản bắt đầu có khả năng sử dụng hữu ích. TSCĐ vô hình được bắt đầu trích khấu hao từ khi đưa vào sử dụng.

3.9 Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong kỳ trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

3.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn, chi phí thu xếp khoản vay... được phân bổ dần theo thời hạn của khoản vay theo phương pháp đường thẳng.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ dài hạn liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:

- Chi phí tiền thuê trả trước;
- Chi phí thiết kế cửa hàng; và
- Công cụ dụng cụ xuất dùng.

3.12 Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý vào ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn so với số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

Hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung

Hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung là một nghiệp vụ hợp nhất kinh doanh trong đó tất cả các công ty được đồng kiểm soát bởi cùng một đối tượng hoặc các đối tượng trước và sau khi hợp nhất kinh doanh, và sự kiểm soát này là không tạm thời.

Giao dịch hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được thực hiện như sau:

- Tài sản và nợ phải trả của các đơn vị được hợp nhất theo giá trị ghi sổ tại ngày hợp nhất kinh doanh;
- Không có lợi thế thương mại phát sinh từ giao dịch hợp nhất kinh doanh;
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh của các đơn vị được hợp nhất từ thời điểm hợp nhất kinh doanh; và
- Chênh lệch giữa giá phí đầu tư của bên mua/ giá thanh lý của bên bán và giá trị tài sản thuần của bên bị hợp nhất được trình bày riêng biệt như một khoản phụ trội trong nguồn vốn chủ sở hữu khi hợp nhất (phụ trội hợp nhất trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ).

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào liên doanh

Khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của Nhóm Công ty trong lợi nhuận (lỗ) của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi của các quỹ của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi mua được ghi nhận vào quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi liên doanh được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được cấn trừ vào giá trị khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn một phần hoặc toàn bộ giá trị của khoản đầu tư (bao gồm cả các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu có) bị suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.14 Các khoản phải trả

Các khoản phải trả bao gồm khoản nợ phải trả của Nhóm Công ty cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ, người bán TSCĐ theo hợp đồng kinh tế đã ký kết.

3.15 Các khoản chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ chứng từ, hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Các khoản dự phòng

Dự phòng chi phí bảo hành

Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ là dự phòng chi phí cho những sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng đã bán, đã cung cấp hoặc đã bàn giao cho người mua nhưng còn trong thời hạn bảo hành và Nhóm Công ty vẫn có nghĩa vụ phải tiếp tục sửa chữa, hoàn thiện theo hợp đồng hoặc theo cam kết với khách hàng.

Dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận vào chi phí bán hàng. Trường hợp hoàn nhập chi phí bảo hành được ghi nhận giảm vào chi phí bán hàng.

Khoản dự phòng bảo hành được lập dựa trên ước tính xuất phát từ các dữ liệu thống kê lịch sử về chi phí bảo hành đã phát sinh liên quan tới các sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tương tự.

3.17 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế hoặc tỷ giá ghi sổ tùy theo nội dung và bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh và nguyên tắc áp dụng tỷ giá hối đoái tại ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

Tỷ giá giao dịch thực tế

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty (VND) được lựa chọn tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng ngày trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tỷ giá ghi sổ

Tỷ giá ghi sổ bao gồm tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh hoặc tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền. Việc áp dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh hay tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền tùy theo đặc điểm và yêu cầu quản lý các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của Nhóm Công ty.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty mở tài khoản tiền gửi; và
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không phải là tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ thì đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

3.18 Vốn góp của chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.20 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Doanh thu từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

3.21 Giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ nhưng đến kỳ sau mới phát sinh hàng bán bị trả lại. Nhóm Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong kỳ nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính.

3.22 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

3.23 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Nhóm Công ty.

3.24 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.24 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Nhóm Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.25 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.26 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh), mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được xác định dựa trên việc bán các sản phẩm điện thoại di động, máy tính, thiết bị điện tử; và cung cấp dịch vụ lắp đặt, sửa chữa và bảo hành.

3.27 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

3.28 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng		
Tiền mặt	240.141.080.463	254.143.283.239
Tiền gửi ngân hàng	5.028.234.989.595	3.270.924.090.558
Tiền đang chuyển	90.637.141.535	33.087.543.860
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	-	20.000.000.000
TỔNG CỘNG	**5.359.013.211.593**	**3.578.154.917.657**

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

VND

	Số cuối kỳ		*Số đầu kỳ*	
	Giá gốc và giá trị có thể thu hồi	*Dự phòng*	*Giá gốc và giá trị có thể thu hồi*	*Dự phòng*
Ngắn hạn	**32.769.906.535.577**	**-**	**25.246.515.124.040**	**-**
Tiền gửi có kỳ hạn	22.380.763.555.101	-	14.052.217.186.323	-
Kỳ hạn còn lại dưới 6 tháng	*21.993.702.103.045*	-	*8.789.865.597.277*	-
Kỳ hạn còn lại từ 6 đến 12 tháng	*387.061.452.056*	-	*5.262.351.589.046*	-
Trái phiếu	8.163.706.446.700	-	5.571.648.241.825	-
Ngân hàng	*2.659.114.550.388*	-	*2.402.051.421.499*	-
Chứng khoán	*2.098.735.992.929*	-	*1.697.328.069.835*	-
Bất động sản	*769.931.367.356*	-	*771.662.077.531*	-
Các công ty đa ngành	*2.609.076.527.290*	-	*688.877.426.915*	-
Khác	*26.848.008.737*	-	*11.729.246.045*	-
Cho vay	1.745.805.098.161	-	4.248.516.493.150	-
Tiền gửi cho vay công ty chứng khoán	*1.745.805.098.161*	-	*4.035.037.041.095*	-
Tiền gửi cho vay công ty tài chính	-	-	*213.479.452.055*	-
Tiền gửi INFY *(i)*	479.631.435.615	-	1.374.133.202.742	-
Dài hạn	**1.299.502.400.000**	**-**	**1.400.000.000.000**	**-**
Trái phiếu *(ii)*	1.299.502.400.000	-	1.400.000.000.000	-
Chứng khoán	*400.000.000.000*	-	*600.000.000.000*	-
Ngân hàng	*500.000.000.000*	-	*500.000.000.000*	-
Du lịch nghỉ dưỡng	*300.000.000.000*	-	*300.000.000.000*	-
Khác	*99.502.400.000*	-	-	-
TỔNG CỘNG	**34.069.408.935.577**	**-**	**26.646.515.124.040**	**-**

(i) Đây là các khoản tiền gửi dưới dạng hợp đồng đầu tư INFY bằng VND có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm và hưởng lãi suất áp dụng.

(ii) Đây là các khoản trái phiếu nắm giữ có kỳ hạn từ 1 năm đến 6 năm và hưởng lãi suất áp dụng.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

VND

	Số cuối kỳ		*Số đầu kỳ*	
	Giá trị ghi sổ	*Giá trị dự phòng*	*Giá trị ghi sổ*	*Giá trị dự phòng*
Phải thu từ các bên khác	360.924.580.788	-	233.388.024.089	-
- *Công ty Tài chính TNHH MTV Home Credit Việt Nam*	*143.203.386.000*	-	*80.463.411.137*	-
- *Công ty Tài chính TNHH Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng SMBC*	*131.079.645.404*	-	*87.192.506.673*	-
- *Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng*	*9.959.163.232*	-	*6.119.673.829*	-
- *Khác*	*76.682.386.152*	-	*59.612.432.450*	-
Phải thu bên liên quan *(Thuyết minh số 32)*	35.324.808.325	-	161.176.383.153	-
TỔNG CỘNG	**396.249.389.113**	**-**	**394.564.407.242**	**-**

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Công Ty Cổ Phần Thế Giới Số	10.629.360.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Trang trí GEE	2.389.991.875	-
Công ty TNHH Quảng cáo Ong Vàng	2.249.930.001	-
Công Ty TNHH Một Thành Viên Thương Mại Aplus	2.211.346.556	-
Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Nhất Thiên	-	11.290.331.762
Công ty TNHH SCT Supply Chain (Vietnam)	-	4.008.674.298
Nhà cung cấp khác	23.691.531.939	24.999.370.045
TỔNG CỘNG	**41.172.160.371**	**40.298.376.105**

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

VND

	Số cuối kỳ		*Số đầu kỳ*	
	Giá trị ghi sổ	*Giá trị dự phòng*	*Giá trị ghi sổ*	*Giá trị dự phòng*
Phải thu nhà cung cấp *(i)*	2.206.255.624.230	-	923.425.890.174	-
- *Công ty TNHH Apple Việt Nam*	*256.399.071.496*	-	*293.014.411.725*	-
- *Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam Thái Nguyên*	*213.864.390.111*	-	*37.284.502.503*	-
- *Công ty Cổ Phần Thế Giới Số*	*163.812.499.918*	-	*34.802.828.518*	-
- *Công ty TNHH LG Electronics Việt Nam Hải Phòng*	*159.501.792.740*	-	*76.710.001.156*	-
- *Công ty TNHH Điện Máy Aqua Việt Nam*	*113.181.883.564*	-	*12.998.981.863*	-
- *Công ty TNHH Panasonic*	*106.991.798.148*	-	*42.565.091.432*	-
- *Công ty TNHH Phân Phối Synnex FPT*	*103.014.452.401*	-	*20.283.131.333*	-
- *Công ty TNHH Sản Phẩm Tiêu Dùng Toshiba Việt Nam*	*94.274.364.898*	-	*34.311.067.174*	-
- *Công ty TNHH Điện Tử Samsung HCMC CE Complex*	*76.114.771.633*	-	*80.700.216.538*	-
- *Công ty Cổ phần Kỹ Thuật và Khoa Học Vĩnh Khang*	*54.788.178.459*	-	*28.323.073.399*	-
- *Công ty Cổ Phần Daikin Air Conditioning (Vietnam)*	*42.054.493.172*	-	*14.963.788.027*	-
- *Khác*	*822.257.927.690*	-	*247.468.796.506*	-
Phải thu ngắn hạn khác	80.457.309.287	-	74.276.215.469	-
TỔNG CỘNG	**2.286.712.933.517**	**-**	**997.702.105.643**	**-**
Trong đó:				
Phải thu khác bên khác	*2.273.142.717.479*	-	*957.099.422.677*	-
Phải thu khác bên liên quan (Thuyết minh số 32)	*13.570.216.038*	-	*40.602.682.966*	-

(i) Phải thu từ các nhà cung cấp bao gồm phần lớn là các khoản chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán và bảo vệ giá.

9. HÀNG TỒN KHO

VND

	Số cuối kỳ		*Số đầu kỳ*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Điện thoại di động	11.703.805.146.300	-	10.436.899.938.796	-
Thiết bị điện tử	5.233.012.345.290	-	5.455.502.863.780	-
Thiết bị gia dụng	4.598.653.055.959	-	3.278.784.040.474	-
Máy tính xách tay	5.302.442.734.816	-	2.038.788.415.621	-
Phụ kiện	2.072.357.197.860	-	1.332.468.453.657	-
Máy tính bảng	487.509.155.647	-	381.398.358.512	-
Vật tư lắp đặt	173.378.852.369	-	99.657.560.121	-
Đồng hồ và mắt kính	181.216.473.974	-	181.715.243.135	-
Hàng hóa khác	373.343.238.972	-	163.480.901.138	-
TỔNG CỘNG	**30.125.718.201.187**	**-**	**23.368.695.775.234**	**-**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(775.813.582.403)	-	(609.594.155.009)	-
GIÁ TRỊ THUẦN	**29.349.904.618.784**	**-**	**22.759.101.620.225**	**-**

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Số đầu kỳ	(609.594.155.009)	(423.097.685.938)
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	(775.813.582.403)	(543.846.380.190)
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	609.594.155.009	423.097.685.938
Số cuối kỳ	(775.813.582.403)	(543.846.380.190)

10. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Ngắn hạn	**302.187.480.999**	**340.599.769.383**
Chi phí thuê cửa hàng	237.769.026.346	246.734.278.995
Chi phí thiết kế, cải tạo cửa hàng	20.240.700.809	24.176.325.301
Công cụ, dụng cụ	14.339.825.993	38.244.291.996
Chi phí bảo hiểm	13.464.606.880	26.006.781.412
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác	16.373.320.971	5.438.091.679
Dài hạn	**4.669.030.214**	**12.420.343.336**
Chi phí thuê cửa hàng	2.753.474.287	7.597.948.480
Công cụ, dụng cụ	1.519.435.800	971.141.026
Chi phí thiết kế, cải tạo cửa hàng	63.617.486	2.518.804.422
Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác	332.502.641	1.332.449.408
TỔNG CỘNG	**306.856.511.213**	**353.020.112.719**

11. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

Phải thu dài hạn khác thể hiện tiền ký quỹ thuê văn phòng, cửa hàng, trung tâm phân phối và ký quỹ điện, nước.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:				
Số đầu kỳ	8.221.877.694.621	360.538.843.439	872.122.822.393	9.454.539.360.453
Mua trong kỳ	14.973.277.500	5.074.988.522	83.618.964.814	103.667.230.836
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	124.328.059.758	-	2.304.906.775	126.632.966.533
Thanh lý	(117.287.880.661)	(586.432.549)	(27.983.085.110)	(145.857.398.320)
Số cuối kỳ	8.243.891.151.218	365.027.399.412	930.063.608.872	9.538.982.159.502
Trong đó:				
Đã khấu hao hết	*6.301.696.133.534*	*24.648.255.772*	*760.646.155.188*	*7.086.990.544.494*
Giá trị khấu hao lũy kế:				
Số đầu kỳ	(7.554.235.489.052)	(261.325.953.888)	(824.504.004.688)	(8.640.065.447.628)
Khấu hao trong kỳ	(338.036.238.758)	(27.319.002.313)	(12.310.688.877)	(377.665.929.948)
Thanh lý	97.263.848.104	374.665.208	25.966.664.661	123.605.177.973
Số cuối kỳ	(7.795.007.879.706)	(288.270.290.993)	(810.848.028.904)	(8.894.126.199.603)
Giá trị còn lại:				
Số đầu kỳ	667.642.205.569	99.212.889.551	47.618.817.705	814.473.912.825
Số cuối kỳ	448.883.271.512	76.757.108.419	119.215.579.968	644.855.959.899

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

	Quyền sử dụng đất	*Phần mềm máy tính*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:			
Số đầu kỳ và cuối kỳ	25.998.878.500	10.772.197.700	36.771.076.200
Trong đó:			
Đã hao mòn hết	-	*10.772.197.700*	*10.772.197.700*
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu kỳ và cuối kỳ	-	(10.772.197.700)	(10.772.197.700)
Giá trị còn lại:			
Số đầu kỳ và cuối kỳ	25.998.878.500	-	25.998.878.500

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, Nhóm Công ty có một số tài sản cố định vô hình có giá trị lớn như sau:

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
	Nguyên giá	*Nguyên giá*
Tài sản cố định vô hình đang hiện hữu		
Quyền sử dụng đất tại Thành phố Cần Thơ	15.075.000.000	15.075.000.000
Quyền sử dụng đất tại Thành phố Hồ Chí Minh	7.406.378.500	7.406.378.500
Quyền sử dụng đất tại Thành phố Vĩnh Long	3.517.500.000	3.517.500.000

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chủ yếu thể hiện chi phí thành lập các cửa hàng và trung tâm phân phối mới.

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, Nhóm Công ty có 1 công ty liên doanh như sau (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 1):

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
	Tỷ lệ vốn nắm giữ /Tỷ lệ quyền biểu quyết	*Tỷ lệ vốn nắm giữ /Tỷ lệ quyền biểu quyết*
	%	*%*
PT Era Blu Elektronik	45	45

Công ty đã góp vốn vào PT Era Blu Elektronik theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị ngày 28 tháng 12 năm 2021 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư ra nước ngoài số 202200996 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 4 tháng 3 năm 2022. Hoạt động chính của PT Era Blu Elektronik là kinh doanh bán lẻ thiết bị di động, thiết bị điện máy, đồ dùng gia đình và các thiết bị, máy móc khác tại Indonesia.

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh này trong kỳ hiện tại như sau:

	VND
	Giá trị đầu tư vào
Giá trị đầu tư:	
Số đầu kỳ	391.404.440.229
Tăng giá trị đầu tư	122.390.357.255
Số cuối kỳ	513.794.797.484
Phần lũy kế lợi nhuận sau ngày đầu tư vào liên doanh:	
Số đầu kỳ	(20.245.375.701)
Phần lợi nhuận từ công ty liên doanh	36.986.685.211
Số cuối kỳ	16.741.309.510
Giá trị còn lại:	
Số đầu kỳ	371.159.064.528
Số cuối kỳ	530.536.106.994

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Số cuối kỳ		*Số đầu kỳ*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Phải trả người bán	11.523.074.895.079	11.523.074.895.079	9.633.273.278.640	9.633.273.278.640
- Công ty TNHH Apple Việt Nam	*2.726.068.044.471*	*2.726.068.044.471*	*463.897.487.034*	*463.897.487.034*
- Công ty Cổ phần Thế Giới Số	*848.768.436.513*	*848.768.436.513*	*666.723.063.260*	*666.723.063.260*
- Chi Nhánh Công ty TNHH Nhà Nước MTV Thương Mại Và Xuất Nhập Khẩu Viettel	*784.136.897.069*	*784.136.897.069*	*475.566.297.504*	*475.566.297.504*
- Công ty TNHH Sản phẩm Tiêu dùng Toshiba	*643.280.429.658*	*643.280.429.658*	*431.237.672.191*	*431.237.672.191*
- Công ty TNHH Điện máy AQUA Việt Nam	*631.212.935.787*	*631.212.935.787*	*511.561.974.100*	*511.561.974.100*
- Chi Nhánh Công ty TNHH Phân phối Synnex FPT	*551.512.034.399*	*551.512.034.399*	*542.129.799.607*	*542.129.799.607*
Công ty TNHH LG Electronics Việt Nam Hải Phòng	*406.919.901.465*	*406.919.901.465*	*306.843.068.741*	*306.843.068.741*
- Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam Thái Nguyên	*314.967.987.550*	*314.967.987.550*	*756.976.130.250*	*756.976.130.250*
Công ty và chi nhánh Công ty Cổ phần Kỹ thuật và Khoa học Vĩnh Khang	*274.450.801.581*	*274.450.801.581*	*997.223.502.161*	*997.223.502.161*
- Khác	*4.341.757.426.586*	*4.341.757.426.586*	*4.481.114.283.792*	*4.481.114.283.792*
Phải trả bên liên quan *(Thuyết minh số 32)*	55.426.515.108	55.426.515.108	68.321.177.526	68.321.177.526
TỔNG CỘNG	**11.578.501.410.187**	**11.578.501.410.187**	**9.701.594.456.166**	**9.701.594.456.166**

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

Số dư thể hiện các khoản trả trước theo hợp đồng mua bán từ khách hàng.

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP, PHẢI THU NHÀ NƯỚC

VND

	Số đầu kỳ	*Tăng trong kỳ*	*Giảm trong kỳ*	*Số cuối kỳ*
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	208.629.783.600	13.577.944.341.340	(13.548.123.832.652)	238.450.292.288
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp *(Thuyết minh số 31.1)*	595.317.485.129	2.247.774.357.140	(2.040.328.511.069)	802.763.331.200
Thuế giá trị gia tăng	196.590.104.616	11.917.988.401.882	(11.986.319.583.900)	128.258.922.598
Thuế thu nhập cá nhân	17.974.587.215	311.407.992.441	(222.907.041.435)	106.475.538.221
Khác	1.360.148.938	19.781.585.537	(17.674.095.667)	3.467.638.808
TỔNG CỘNG	**811.242.325.898**	**14.496.952.337.000**	**(14.267.229.232.071)**	**1.040.965.430.827**

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Thưởng nhân viên	2.628.084.279.546	2.479.282.385.291
Chi phí tiếp thị quảng cáo	416.071.747.704	357.397.308.843
Chi phí hỗ trợ lãi suất	351.997.957.500	172.645.066.666
Chi phí tiện ích	103.918.813.216	65.782.041.546
Chi phí lãi vay	96.738.258.973	73.959.748.135
Các khoản phải trả nhân viên	44.742.878.811	80.136.953.905
Khác	164.957.122.961	74.850.023.492
TỔNG CỘNG	**3.806.511.058.711**	**3.304.053.527.878**

20. DOANH THU CHỜ PHÂN BỔ

Doanh thu chờ phân bổ thể hiện doanh thu từ các gói vệ sinh, bảo dưỡng, bảo hành và cung cấp vật tư thay thế đã nhận trước từ các khách hàng.

21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Phiếu mua hàng	606.274.518.912	401.754.944.500
Thu hộ cước phí	366.382.514.400	253.725.254.750
Bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, kinh phí công đoàn	59.124.624.149	73.516.016.766
Nhận ký quỹ	67.034.401.981	68.929.297.668
Khác	71.052.801.039	44.872.915.705
TỔNG CỘNG	**1.169.868.860.481**	**842.798.429.389**
Trong đó:		
Phải trả bên khác	*1.155.989.847.623*	*837.354.009.915*
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 32)	*13.879.012.858*	*5.444.419.474*

22. VAY NGẮN HẠN

VND

	Số đầu kỳ	*Thu từ đi vay*	*Trả nợ vay*	*Số cuối kỳ*
Vay ngân hàng *(Thuyết minh số 22.1)*	23.429.114.317.650	76.039.791.714.681	(77.746.460.191.631)	21.722.445.840.700
Trong đó:				
Số có khả năng trả nợ				
Vay ngắn hạn	*23.429.114.317.650*			*21.722.445.840.700*

22.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Nhóm Công ty thực hiện các khoản vay tín chấp ngắn hạn với lãi suất thả nổi này nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết của các khoản vay như sau:

Ngân hàng	*Số cuối kỳ*		*Ngày đáo hạn*
	VND	*Nguyên tệ*	
Khoản vay ngắn hạn ngân hàng không có tài sản đảm bảo:			
- Vay bằng VND	20.131.502.809.180	-	Từ 2 tháng 10 năm 2026 đến 10 tháng 3 năm 2027
- Vay bằng USD	1.446.698.532.700	54.949.944	Từ 2 tháng 10 năm 2026 đến 31 tháng 12 năm 2026
- Vay bằng SGD	144.244.498.820	7.082.961	Từ 2 tháng 10 năm 2026 đến 8 tháng 10 năm 2026
TỔNG CỘNG	**21.722.445.840.700**		

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Tình hình tăng (giảm) nguồn vốn chủ sở hữu

VND

	Vốn cổ phần	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Vốn khác*	*Tổng cộng*
Kỳ trước					
Số đầu kỳ	4.361.518.810.000	-	15.154.898.414.399	-	19.516.417.224.399
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	4.198.254.300.040	-	4.198.254.300.040
Chia cổ tức	-	-	(4.000.000.000.000)	-	(4.000.000.000.000)
Số cuối kỳ	4.361.518.810.000	-	15.353.152.714.439	-	19.714.671.524.439
Kỳ này					
Số đầu kỳ	11.012.835.000.000	-	5.714.405.436.127	1.073.331.174.380	17.800.571.610.507
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	7.700.791.426.292	-	7.700.791.426.292
Chia cổ tức	-	-	(5.070.888.000.000)	-	(5.070.888.000.000)
Phát hành cổ phiếu	1.664.385.000.000	11.497.490.296.000	-	-	13.161.875.296.000
Số cuối kỳ	12.677.220.000.000	11.497.490.296.000	8.344.308.862.419	1.073.331.174.380	33.592.350.332.799

23.2 Chi tiết vốn đã góp

	Số cuối kỳ		*Số đầu kỳ*	
	Cổ phiếu phổ thông	*%*	*Cổ phiếu phổ thông*	*%*
Công ty Cổ phần Đầu Tư Thế Giới Di Động	1.089.775.600	85,963	1.089.775.600	98,955
Các cổ đông khác	177.946.400	14,037	11.507.900	1,045
TỔNG CỘNG	**1.267.722.000**	**100,00**	**1.101.283.500**	**100,00**

Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông với mệnh giá 10.000 VND thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.3 *Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận*

VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Vốn đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu kỳ	11.012.835.000.000	4.361.518.810.000
Tăng trong kỳ	1.664.385.000.000	-
Số cuối kỳ	12.677.220.000.000	4.361.518.810.000

23.4 *Cổ tức*

VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Cổ tức đã công bố và đã trả trong kỳ	**5.070.888.000.000**	**4.000.000.000.000**
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông	*5.070.888.000.000*	*4.000.000.000.000*
Cổ tức trả bằng tiền	5.070.888.000.000	4.000.000.000.000

24. DOANH THU

24.1 *Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Tổng doanh thu	**100.265.749.956.354**	**79.957.803.008.112**
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng	*99.456.675.915.482*	*79.358.348.160.270*
Doanh thu cung cấp dịch vụ	*809.074.040.872*	*599.454.847.842*
Các khoản giảm trừ doanh thu	**(806.237.533.518)**	**(660.983.559.576)**
Hàng bán bị trả lại	*(806.237.533.518)*	*(660.983.559.576)*
Doanh thu thuần	**99.459.512.422.836**	**79.296.819.448.536**
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng	*98.650.438.381.964*	*78.697.364.600.694*
Doanh thu cung cấp dịch vụ	*809.074.040.872*	*599.454.847.842*

24. DOANH THU (tiếp theo)

24.2 Doanh thu hoạt động tài chính

VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Lãi tiền gửi, cho vay và đầu tư	1.683.928.668.720	1.232.310.979.791
Chiết khấu thanh toán	139.568.451.083	116.247.844.830
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	2.833.507.185	1.789.203.023
Khác	205.279.595	-
TỔNG CỘNG	**1.826.535.906.583**	**1.350.348.027.644**

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Chi phí mua hàng và cung cấp dịch vụ	79.330.884.181.781	65.523.098.686.778

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Chi phí đi vay	1.013.265.354.217	675.125.113.695
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.203.612.440	515.305
Khác	4.283.278.614	2.394.496.196
TỔNG CỘNG	**1.019.752.245.271**	**677.520.125.196**

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.245.171.880.349	3.934.356.561.318
Chi phí nhân viên	2.226.386.574.672	2.039.434.890.173
Chi phí khấu hao và hao mòn	377.561.721.939	596.179.587.780
Chi phí khác	362.888.446.258	145.700.627.964
TỔNG CỘNG	**8.212.008.623.218**	**6.715.671.667.235**

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Chi phí nhân viên	2.692.643.287.977	2.122.142.509.011
Chi phí dịch vụ mua ngoài	374.847.670.381	347.716.236.266
Chi phí khấu hao và hao mòn	104.208.009	105.611.515
Chi phí khác	78.279.913.301	5.522.425.931
TỔNG CỘNG	**3.145.875.079.668**	**2.475.486.782.723**

29. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Thu nhập khác	**21.692.160.532**	**16.139.377.931**
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	2.739.058.825	-
Các khoản khác	18.953.101.707	16.139.377.931
Chi phí khác	**11.253.811.688**	**11.238.727.858**
LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN	**10.438.348.844**	**4.900.650.073**

30. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	79.330.884.181.781	65.523.098.686.778
Chi phí nhân viên	4.919.029.862.649	4.161.577.399.184
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.620.019.550.730	4.282.072.797.584
Chi phí khấu hao và hao mòn *(Thuyết minh số 12 và 13)*	377.665.929.948	596.285.199.295
Chi phí khác	441.168.359.559	151.223.053.895
TỔNG CỘNG	**90.688.767.884.667**	**74.714.257.136.736**

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty và công ty con là 20%.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

31.1 Chi phí thuế TNDN

VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Chi phí thuế TNDN	2.244.354.876.496	1.170.996.804.786
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thiếu trong những kỳ trước	3.419.480.644	7.424.145.812
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.247.774.357.140	1.178.420.950.598
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(323.612.549.896)	(97.956.279.888)
TỔNG CỘNG	**1.924.161.807.244**	**1.080.464.670.710**

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**9.624.953.233.536**	**5.278.718.970.750**
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	1.924.990.646.707	1.055.743.794.150
Các điều chỉnh:		
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thiếu trong những kỳ trước	3.419.480.644	7.424.145.812
Lỗ từ các công ty con	-	17.031.564.608
Lãi từ công ty liên doanh	(7.397.337.042)	(3.685.621.286)
Chi phí không được trừ	3.149.016.935	3.147.886.977
Doanh thu không chịu thuế	-	802.900.449
Chi phí thuế TNDN	**1.924.161.807.244**	**1.080.464.670.710**

31.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và công ty con khác với lợi nhuận kế toán được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty và công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

VND

	Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ		*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ*	
	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*	*Kỳ này*	*Kỳ trước*
Chi phí phải trả nhân viên	313.723.870.225	159.407.972.816	154.315.897.409	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	155.162.716.481	121.918.831.002	33.243.885.479	24.149.738.850
Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	145.115.604.259	107.387.343.689	37.728.260.570	(1.113.238.130)
Chi phí trích trước chưa có hóa đơn	111.195.204.454	24.976.602.266	86.218.602.188	71.271.511.444
Dự phòng chi phí bảo hành	23.026.072.908	17.899.612.226	5.126.460.682	1.577.148.837
Dự phòng khấu hao	2.156.143.410	2.156.143.410	-	2.101.004.589
Lợi nhuận chưa thực hiện loại trừ trên hợp nhất	7.018.527.440	-	7.018.527.440	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(50.510.266)	(11.426.394)	(39.083.872)	(29.885.702)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	***757.347.628.911***	***433.735.079.015***		
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại			***323.612.549.896***	***97.956.279.888***

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với nhóm Công ty và các bên liên quan khác của nhóm Công ty trong kỳ và tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 như sau:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*
Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thợ Điện Máy Xanh	Công ty con từ ngày 30 tháng 12 năm 2025
PT Era Blu Elektronik	Công ty liên doanh
Công ty Cổ phần Công nghệ và Đầu tư Bách Hóa Xanh	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thương mại Bách Hóa Xanh	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thế giới Số Trần Anh	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Công nghệ Thông tin Thế Giới Di Động	Công ty cùng Tập đoàn

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty và các bên liên quan khác của Công ty trong kỳ và tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	*Mối quan hệ*
Công ty TNHH Thương mại Avakids	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dược phẩm An Khang Pharma	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Thiện Tâm	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Một Thành viên Đầu tư Thiện Tâm	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Một Thành viên Đầu tư An Nhi	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Thế giới Bán lẻ	Đồng thành viên quản lý chủ chốt
Quỹ Từ thiện Mái Ấm Thế Giới Di Động	Đồng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Zynstra tại Anh	Đồng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Purple Wifi tại Anh	Đồng thành viên quản lý chủ chốt
NEWT Natural Capital LLP tại Anh	Đồng thành viên quản lý chủ chốt

Ngoài ra, các bên liên quan với Nhóm Công ty cũng bao gồm các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc như được trình bày tại phần Thông tin chung của Nhóm Công ty.

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 và 30 tháng 9 năm 2025 bao gồm:

VND

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Kỳ này*	*Kỳ trước*
Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động	Chia cổ tức bằng tiền	4.359.102.400.000	3.997.783.882.080
PT Era Blu Elektronik	Góp vốn	122.390.357.255	104.772.187.500
Công ty TNHH MTV Công nghệ Thông tin Thế Giới Di Động	Phí dịch vụ	361.672.603.779	339.702.019.512
	Bán dịch vụ	4.050.000.000	-
	Bán hàng hóa	34.639.815	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bách Hóa Xanh	Bán hàng hóa	274.717.023.959	173.997.084.869
	Bán dịch vụ	110.347.637.132	17.286.300.000
	Chi phí thuê	10.016.638.722	10.456.885.000
	Mua TSCĐ	4.205.465.774	4.737.859.924
	Thanh lý TSCĐ	-	3.736.005.676
	Mua hàng hóa	-	120.281.659
Công ty TNHH Thương mại Avakids	Thanh lý TSCĐ	17.220.497.039	-
	Bán hàng hóa	12.703.206.913	-
	Bán dịch vụ	2.363.299.788	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm An Khang Pharma	Bán hàng hóa	21.634.401.345	-
	Bán dịch vụ	3.962.362.428	-
	Mua TSCĐ	14.798.889	-
Công ty Cổ phần Thế giới số Trần Anh	Chi phí thuê	-	7.619.203.821
Ông Robert Alan Willett	Chi phí tư vấn	937.500.000	-
Công ty Cổ phần Thợ Điện Máy Xanh	Mua dịch vụ	-	1.346.931.470.039
	Mua hàng hóa	-	388.300.602.895
	Bán hàng hóa	-	649.595.759
	Thanh lý TSCĐ	-	1.259.122.225
	Cho thuê	-	22.968.500.000

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho kỳ kế toán quý 3 và lũy kế chín tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, Nhóm Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Nhóm Công ty (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 0). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư của các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

VND

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối kỳ*	*Số đầu kỳ*
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			
Công ty Cổ phần Thương mại Bách Hóa Xanh	Bán hàng hóa	25.328.583.192	16.314.359.885
	Bán dịch vụ	6.588.465.608	9.926.884.800
Công ty TNHH Thương mại Avakids	Bán hàng hóa	218.990.090	130.837.206.774
Công ty Cổ phần Dược phẩm An Khang Pharma	Bán hàng hóa	2.202.485.398	2.115.803.639
	Bán dịch vụ	500.284.037	1.982.128.055
Công ty TNHH MTV Công nghệ Thông tin Thế Giới Di Động	Bán hàng hóa	486.000.000	-
		35.324.808.325	**161.176.383.153**
Phải thu ngắn hạn khác			
Công ty TNHH MTV Công nghệ Thông tin Thế Giới Di Động	Chi hộ	7.177.179.969	7.573.719.423
Công ty TNHH Thương mại Avakids	Chi hộ	6.017.845.588	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bách Hóa Xanh	Chi hộ	297.304.236	428.418.548
	Bán công cụ, dụng cụ	-	6.912.000.817
	Cho thuê	25.055.556	2.074.355.898
Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động	Tạm ứng cổ tức	-	20.634.327.611
Công ty Cổ phần Dược phẩm An Khang Pharma	Chi hộ	52.830.689	39.760.669
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Thiện Tâm	Chuyển nhượng công ty con	-	2.940.100.000
		13.570.216.038	**40.602.682.966**

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư của các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

VND

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối kỳ*	*Số đầu kỳ*
Phải trả người bán ngắn hạn			
Công ty TNHH MTV Công nghệ Thông tin Thế Giới Di Động	Mua dịch vụ	41.311.564.704	61.798.323.713
	Mua hàng hóa	780.703.227	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bách Hóa Xanh	Mua hàng hóa	6.050.032.839	5.108.951.222
	Mua dịch vụ	41.472.000	-
Công ty TNHH Thương mại Avakids	Mua dịch vụ	3.562.400.211	-
	Mua hàng hóa	1.696.981.000	1.842.335
Công ty Cổ phần Dược phẩm An Khang Pharma	Mua hàng hóa	1.983.361.127	1.412.060.256
		55.426.515.108	**68.321.177.526**
Phải trả ngắn hạn khác			
Công ty Cổ phần Dược phẩm An Khang Pharma	Thu hộ	13.530.959.019	1.840.887.467
	Mua vật dụng, thiết bị	-	13.302.000
Công ty TNHH MTV Công nghệ Thông tin Thế Giới Di Động	Thu hộ	7.143.143	-
Công ty TNHH Thương mại Avakids	Thu hộ	333.399.491	3.586.085.196
Công ty Cổ phần Thương mại Bách Hóa Xanh	Thu hộ	7.511.205	4.144.811
		13.879.012.858	**5.444.419.474**

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

VND

Tên	*Chức vụ*	*Thu nhập*	
		Kỳ này	*Kỳ trước*
Ông Đoàn Văn Hiếu Em	Thành viên HĐQT và Tổng Giám đốc	7.687.837.081	-
Ông Vũ Đăng Linh	Phó Chủ tịch HĐQT	-	1.348.200.000
Bà Võ Thị Phương Thảo	Kế toán trưởng	872.723.763	613.597.755
TỔNG CỘNG		**8.560.560.844**	**1.961.797.755**

33. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty *(VND)*	7.700.791.426.292	4.198.254.300.040
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	1.152.495.346	1.090.379.702
Lãi cơ bản và suy giảm trên mỗi cổ phiếu *(VND/cổ phiếu)*	6.682	3.850

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

34. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Nhóm Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau:

- Ngành hàng điện tử và gia dụng bao gồm kinh doanh các sản phẩm điện thoại di động, thiết bị điện tử, thiết bị gia dụng, máy tính, phụ kiện, đồng hồ, mắt kính và các thiết bị khác và dịch vụ lắp đặt, sửa chữa và bảo hành các sản phẩm này; và
- Ngành dịch vụ bao gồm cung cấp dịch vụ lắp đặt, sửa chữa và bảo hành.
- Ngành hàng dược mỹ phẩm bao gồm mua bán dược phẩm, vitamin và thực phẩm chức năng, mỹ phẩm, trang thiết bị y tế cá nhân và hàng hóa khác.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau:

34. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

VND

	Ngành hàng điện tử và gia dụng	*Dịch vụ lắp đặt, bảo trì*	*Loại trừ*	*Tổng cộng*
Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026				
Doanh thu				
Từ bán hàng ra bên ngoài	99.127.996.014.016	331.516.408.820	-	99.459.512.422.836
Giữa các bộ phận	304.737.704.313	2.406.198.717.391	(2.710.936.421.704)	-
Tổng cộng doanh thu	**99.432.733.718.329**	**2.737.715.126.211**	**(2.710.936.421.704)**	**99.459.512.422.836**
Lợi nhuận gộp của bộ phận	20.355.919.088.424	(227.290.847.369)	-	20.128.628.241.055
Chi phí không phân bổ	(11.395.006.586.280)	(505.708.890.664)	542.831.774.058	(11.357.883.702.886)
Lợi nhuận trước thuế, doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính				8.770.744.538.169
Doanh thu hoạt động tài chính				1.826.535.906.583
Chi phí tài chính				(1.019.752.245.271)
Phần lãi trong công ty liên doanh				36.986.685.211
Lãi khác				10.438.348.844
Lợi nhuận kế toán trước thuế				9.624.953.233.536
Chi phí thuế TNDN hiện hành				(2.247.774.357.140)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại				323.612.549.896
Lợi nhuận sau thuế TNDN trong kỳ				**7.700.791.426.292**
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026				
Tài sản và nợ phải trả				
Tài sản của bộ phận	72.945.603.326.502	1.332.819.206.522	-	74.278.422.533.024
Tài sản không phân bổ				9.278.309.703
Tổng tài sản				**74.287.700.842.727**
Nợ phải trả của bộ phận	39.877.702.180.610	817.648.329.318	-	40.695.350.509.928
Tổng nợ phải trả				**40.695.350.509.928**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: (tiếp theo)

VND

	Ngành hàng điện tử và gia dụng	*Ngành hàng dược mỹ phẩm*	*Loại trừ*	*Tổng cộng*
Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025				
Doanh thu				
Từ bán hàng ra bên ngoài	77.743.744.628.991	1.553.074.819.545	-	79.296.819.448.536
Giữa các bộ phận	12.970.412.843	-	(12.970.412.843)	-
Tổng cộng doanh thu	**77.756.715.041.834**	**1.553.074.819.545**	**(12.970.412.843)**	**79.296.819.448.536**
Lợi nhuận gộp của bộ phận	13.467.414.209.248	306.306.552.510	-	13.773.720.761.758
Chi phí không phân bổ	(8.775.477.559.555)	(415.680.890.403)	-	(9.191.158.449.958)
Lợi nhuận trước thuế, doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính				4.582.562.311.800
Doanh thu hoạt động tài chính				1.350.348.027.644
Chi phí tài chính				(677.520.125.196)
Phần lãi trong công ty liên doanh				18.428.106.429
Lãi khác				4.900.650.073
Lợi nhuận kế toán trước thuế				5.278.718.970.750
Chi phí thuế TNDN hiện hành				(1.178.420.950.598)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại				97.956.279.888
Lợi nhuận sau thuế TNDN trong kỳ				**4.198.254.300.040**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025				
Tài sản và nợ phải trả				
Tài sản của bộ phận	56.936.483.242.111	-	-	56.936.483.242.111
Tài sản không phân bổ				(20.245.375.701)
Tổng tài sản				**56.916.237.866.410**
Nợ phải trả của bộ phận	39.115.666.255.903	-	-	39.115.666.255.903
Tổng nợ phải trả				**39.115.666.255.903**

35. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty hiện đang thuê văn phòng, cửa hàng và các trung tâm phân phối theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Đến 1 năm	2.259.861.617.016	2.201.331.693.933
Từ 1 đến 5 năm	6.360.220.287.594	6.105.470.247.741
Trên 5 năm	1.970.336.597.878	2.003.210.147.036
TỔNG CỘNG	**10.590.418.502.488**	**10.310.012.088.710**

36. PHÂN LOẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG THEO HƯỚNG DẪN CỦA THÔNG TƯ 99

Một số dữ liệu tương ứng của báo cáo tài chính hợp nhất đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày theo hướng dẫn của Thông tư 99 do lần đầu áp dụng *(Thuyết minh số 3.1.1)* trong kỳ hiện tại. Chi tiết như sau:

VND

	Số đầu kỳ (đã được trình bày trước đây)	*Trình bày lại*	*Số đầu kỳ (được trình bày lại)*
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ			
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	20.414.244.731.666	4.832.270.392.374	25.246.515.124.040
Phải thu về cho vay ngắn hạn	4.180.000.000.000	(4.180.000.000.000)	-
Phải thu ngắn hạn khác	1.649.972.498.017	(652.270.392.374)	997.702.105.643
Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	536.936.718.444	(388.888.690.104)	148.048.028.340
Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	-	388.888.690.104	388.888.690.104

37. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

Phê duyệt, ngày 28 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP KIÊM KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
Võ Thị Phương Thảo	Đoàn Văn Hiếu Em